

# MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ DÂN SỐ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

(Qua số liệu Tổng điều tra dân số năm 1979, 1989 và 1999, tiếp theo kỳ trước)

Nguyễn Thái Hà

## II. VỀ TỶ LỆ NAM-NỮ VÀ TỶ LỆ GIỚI TÍNH

### 1. Tỷ lệ nam - nữ

Quan sát số liệu của ba cuộc tổng điều tra dân số về tỷ lệ nam - nữ ta thấy có sự khác biệt tương đối rõ nét. Về tỷ lệ nam - nữ chung các dân tộc năm 1979, tỷ lệ nam thấp hơn so với nữ (nam 48,50% và nữ 51,50%). Nguyên nhân ở đây là do có nhiều nam giới hy sinh hơn trong chiến tranh chống Mỹ. Tỷ lệ nữ trong dân số có giảm chậm qua các cuộc tổng điều tra, 51,50%; 51,49% và 50,91% tương ứng với các năm tổng điều tra 1979, 1989 và 1999. Điều này chứng tỏ tỷ lệ nam đã tăng dần qua các kỳ tổng điều tra. Dân tộc Kinh chiếm tỷ trọng lớn nhất về dân số nên có tỷ lệ nam - nữ gần bằng tỷ lệ chung của tất cả các dân tộc.

Một số dân tộc ít người có tỷ lệ nữ cao hơn nam (trên 52%) năm 1979 là dân tộc Khơ me, Ê đê, Mường, Giarai, Ê đê, Cơ ho, Mơnông, Xtiêng, Chơ ro, Chu ru, La Chí, Rơ măm. Đặc biệt dân tộc Ơ đư có 137 người trong đó chỉ có 13 nữ vì vậy nên tỷ lệ

nữ giới của dân tộc này chỉ ở mức 9,49% và đây cũng là dân tộc có sự khác biệt về giới tính lớn nhất trong số 54 nhóm dân tộc. Dân tộc Brâu cũng có số nam chiếm tới 73,68% dân số (70 nam và 25 nữ).

Tuy nhiên, sự chênh lệch về giới tính đã thay đổi theo thời gian, sau 20 năm, đến năm 1999, tỷ lệ nam - nữ chung của các dân tộc trong phạm vi cả nước đã ở trạng thái tương đối cân bằng (49,09% nam và 50,91% nữ). Duy nhất dân tộc Ơ đư có tỷ lệ nữ giới thấp hơn hẳn so với nam (41,86% và 58,14%). Một số dân tộc có tỷ lệ nữ cao hơn đôi chút (từ trên 51% đến dưới 54%) là Kinh, Khơ me, Giarai, Ngái, Mơnông, Xtiêng, Mạ, Chơ ro, Chu ru, La ha, Lô lô (Xem số liệu Bảng 4)

### 2. Tỷ lệ giới tính

Ở tất cả các nước trên thế giới, tỷ lệ giới tính khi sinh (số con trai so với 100 con gái) thường lớn hơn 100, tức là số con trai nhiều hơn số con gái. Do mức chết của con trai thường cao hơn mức chết của con gái nên dần dần tỷ lệ giới tính giảm đi

**Bảng 4. Cơ cấu Tỷ lệ nam - nữ của một số dân tộc**

Dân tộc	1979		1989		1999	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
<b>Chung</b>	<b>48,50</b>	<b>51,50</b>	<b>48,51</b>	<b>51,49</b>	<b>49,09</b>	<b>50,91</b>
<i>Kinh</i>	48,47	51,53	48,40	51,60	48,99	51,01
<i>Khơ Me</i>	47,28	52,72	47,40	52,60	48,46	51,54
<i>Ngái</i>	52,20	47,80	-	-	46,29	53,71
<i>Giarai</i>	47,86	52,14	48,63	51,37	48,94	51,06
<i>Mnông</i>	47,51	52,49	48,24	51,76	48,82	51,18
<i>Xiêng</i>	47,10	52,90	47,64	52,36	48,42	51,58
<i>Mạ</i>	48,23	51,77	48,32	51,68	48,82	51,18
<i>Chơ ro</i>	45,59	54,41	48,14	51,86	48,85	51,15
<i>Chu ru</i>	46,74	53,26	47,57	52,43	48,54	51,46
<i>La ha</i>	49,24	50,76	-	-	48,96	51,04
<i>Lô lô</i>	48,88	51,12	48,02	51,98	47,84	52,16
<i>Ơ đư</i>	90,51	9,49	-	-	58,14	41,86

**Nguồn:** Xem [1], [2], [3]

và đến một độ tuổi nhất định sẽ nhỏ hơn 100" (Phân tích kết quả điều tra mẫu-Tổng cục Thống kê 1991, trang 12).

Một số dân tộc ít người có tỷ lệ giới tính trên 100, tức là số nam của các dân tộc này đều nhiều hơn nữ trong cả ba cuộc tổng điều tra dân số đó là các dân tộc: Cơ tu, Co, Lào, La Hủ, Cơ lao, Si la, Bru-vân kiều. Bảng 5 thể hiện số liệu Tỷ lệ giới tính của một số dân tộc qua các kỳ tổng điều tra.

Năm 1979 dân tộc Ơ đư có số nam giới cao gấp hơn 9 lần nữ giới, tuy nhiên số dân của dân tộc này chỉ có 137 người (124 nam và 13 nữ). Đến năm 1999 đã có

sự thay đổi đáng kể về cơ cấu nam - nữ của dân tộc này, trong tổng số 301 người có 175 nam và 126 nữ, và tỷ lệ giới tính là 138,89 %. Đây là dân tộc có tỷ lệ giới tính cao nhất trong số 54 dân tộc nước ta.

Năm 1999 có 22 dân tộc có tỷ lệ giới tính trên 100%. Tuy nhiên do số dân của các dân tộc này rất nhỏ so với dân tộc Kinh nên tỷ lệ giới tính chung cả nước xấp xỉ tỷ lệ giới tính của dân tộc Kinh. Tỷ lệ giới tính của dân tộc Kinh là 94,08%; 93,80% và 96,03%, gần với tỷ lệ chung các dân tộc là 94,18%; 94,22% và 96,44% tương ứng với số liệu các năm tổng điều tra dân số 1979, 1989 và 1999.

**Bảng 5. Tỷ lệ giới tính của một số dân tộc qua các kỳ tổng điều tra**

Dân tộc	1979	1989	1999	Dân tộc	1979	1989	1999
<b>Chung</b>	94,181	94,225	96,436	Giáy	97,405	98,973	102,166
<i>Kinh</i>	94,080	93,805	96,027	<i>Cơ tu</i>	102,970	103,585	102,700
<i>Pà Thẻn</i>	111,748	99,891	100,468	<i>Bố Y</i>	103,333	97,222	102,389
<i>Mảng</i>	96,449	-	100,678	<i>Si la</i>	111,518	100,676	102,410
<i>Nùng</i>	95,020	97,648	100,350	<i>Lào</i>	101,396	102,357	103,345
<i>Khơ mú</i>	99,034	102,385	100,767	<i>La hủ</i>	108,496	108,343	104,827
<i>Dao</i>	99,101	100,016	100,751	<i>Cơ lao</i>	104,310	101,505	104,048
<i>Kháng</i>	106,112	98,532	100,900	<i>Lự</i>	96,146	100,326	105,124
<i>Hoa</i>	97,890	98,228	101,162	<i>Co</i>	112,314	107,162	105,264
<i>Sán Chay</i>	94,943	99,398	101,368	<i>Chứt</i>	95,160	-	106,638
<i>Hà Nhi</i>	96,504	101,696	101,621	<i>Rơ măm</i>	76,543	77,344	109,524
<i>Sán diu</i>	99,624	102,612	102,908	<i>Ơ đư</i>	953,846	-	138,889
<i>Bru -Vân Kiều</i>	101,265	101,324	102,298	<i>Dân tộc khác</i>	-	101,384	-

**Nguồn:** Xem [1], [2], [3]

Những phân tích về số liệu trên cho thấy sự thay đổi và phát triển dân số chung cả nước cũng như của các dân tộc qua các kỳ tổng điều tra dân số. Đặc biệt số lượng dân số các dân tộc, cơ cấu dân tộc và tỷ lệ giới tính cho ta thấy một số nét đặc trưng về nhân khẩu học của một số dân tộc. Trên cơ sở nghiên cứu mối quan hệ giữa dân số và các vấn đề xã hội, những người lập kế hoạch, xây dựng chính sách sẽ hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế xã hội và chính sách phát triển phù hợp, tạo điều kiện nâng cao đời sống kinh

tế, văn hoá cũng như duy trì, gìn giữ và phát huy bản chất văn hoá truyền thống đặc sắc các dân tộc của nước ta.

**Tài liệu tham khảo :**

- (1) Dân số Việt nam 1-10-197.- HN., 1983.- Tr. 104 -105)
- (2) Tổng điều tra Dân số Việt nam 1989 - Kết quả điều tra toàn diện tập I.- HN.: Thống kê
- (3) Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ.- HN.:Thống kê, 2001
- (4) Các dân tộc ít người ở Việt Nam - Các tỉnh phía Nam.- HN.: Khoa học xã hội, 1984